



“Chúng tôi ở đây để giúp điện mặt trời trở nên đơn giản đối với bạn”

DANH MỤC SẢN PHẨM 2026

» GIẢI PHÁP ĐIỆN MẶT TRỜI &
PIN LƯU TRỮ NĂNG LƯỢNG THẾ HỆ TIẾP THEO



Đối tác chính thức của các thương hiệu toàn cầu: SMA, Huawei, BYD,...

Tấm quang điện
AE CMD-144BDS Series 560-580W

Thông số cơ học và thiết kế

Loại cell	Công nghệ n-Type TOPCon, nửa tế bào (half-cut cell)
Số lượng cell	144
Bifaciality	80±5%
Mặt trước	kính 2mm, độ truyền cao, phủ AR, cường lực
Lớp phủ bảo vệ	POE
Mặt sau	kính trắng tráng men 2mm, cường lực
Hộp điện	IP68, 3 diode bypass
Khung	Hợp kim nhôm anode hóa 30mm
Cáp	1 x 4 mm ² , dài 350 mm hoặc tùy chỉnh
Kết nối	Tương thích MC 4/ MC 4
Kích thước	2278 x 1133 x 30 mm
Trọng lượng	31 kg
Chống mưa đá	tối đa Ø 25mm tại 23 m/s
Tải gió	2400 Pa hoặc 244 kg/m ²
Tải tuyết	5400 Pa hoặc 550 kg/m ²

Thông tin đóng gói

Cấu hình	36 tấm / pallet
Tổng	720 tấm / 40 HQ
Kích thước / pallet	2310 x 1140 x 1245 mm
Trọng lượng	1160 kg / pallet

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật		AE560CMD-144BDS	AE565CMD-144BDS	AE570CMD-144BDS	AE575CMD-144BDS	AE580CMD-144BDS
Công suất tối đa	Pmax (Wp)	560	565	570	575	580
Điện áp hoạt động tối đa	VMPP (V)	42.40	42.56	42.72	42.88	43.04
Dòng hoạt động tối đa	IMPP (A)	13.21	13.28	13.34	13.41	13.49
Điện áp hở mạch	Voc (V)	50.23	50.39	50.55	50.68	50.86
Dòng ngắn mạch	Isc (A)	14.14	14.20	14.26	14.33	14.40
Hiệu suất mô-đun	η (%)	21.70	21.89	22.08	22.28	22.47
Dung sai công suất	(W)	0~+5				
Điện áp hệ thống tối đa	(V)	1500				
Dòng cầu chì tối đa	(A)	25				

Tấm quang điện

AE CMER-132BDS Series 610-630W


Thông số cơ học và thiết kế

Loại cell	Công nghệ n-Type TOPCon, nửa tế bào (half-cut cell)
Số lượng cell	132
Bifaciality	80±5%
Mặt trước	kính 2mm, độ truyền cao, phủ AR, cường lực
Lớp phủ bảo vệ	POE
Mặt sau	kính trắng tráng men 2mm, cường lực
Hộp điện	IP68, 3 diode bypass
Khung	Hộp kim nhôm anode hóa 30mm
Cáp(Kèm đầu nối)	1 x 4 mm ² , dài 350 mm hoặc tùy chỉnh
Đầu nối	Tương thích MC 4/ MC 4
Kích thước	2383 x 1133 x 30 mm
Trọng lượng	33.7 kg
Chống mưa đá	tối đa Ø 25mm tại 23 m/s
Tải gió	2400 Pa hoặc 244 kg/m ²
Tải tuyết	5400 Pa hoặc 550 kg/m ²

Thông tin đóng gói

Cấu hình	36 tấm / pallet
Tổng	720 tấm / 40 HQ
Kích thước / pallet	1160 x 1140 x 2500 mm (đứng)
Trọng lượng	1241 kg / pallet

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật		AE610CMER-132BDS	AE615CMER-132BDS	AE620CMER-132BDS	AE625CMER-132BDS	AE630CMER-132BDS
Công suất tối đa	Pmax (Wp)	610	615	620	625	630
Điện áp tại Pmax	VMPP (V)	40.80	41.10	41.40	41.70	42.00
Dòng điện tại Pmax	IMPP (A)	14.95	14.96	14.98	14.99	15.00
Điện áp hở mạch	Voc (V)	49.00	49.30	49.60	49.90	50.20
Dòng ngắn mạch	Isc (A)	15.96	15.99	16.03	16.06	16.09
Hiệu suất mô-đun	η (%)	22.60	22.79	22.97	23.16	23.34
Sai số công suất	(W)	0~+5				
Điện áp hệ thống tối đa	(V)	1500				
Cầu chì nối tiếp tối đa	(A)	30				

Tấm quang điện

AE TME-132BDS Series 700-720W

Thông số cơ học và thiết kế

Loại cell	Công nghệ tiếp giáp dị thể silicon, nửa tế bào (half-cut cell)
Số lượng cell	132
Bifaciality	80±5%
Mặt trước	kính 2mm, độ truyền cao, phủ AR, cường lực
Lớp phủ bảo vệ	POE
Mặt sau	2.0 mm, kính cường lực phủ AR (chống phản xạ)
Hộp điện	IP68, 3 diode bypass
Khung	Hợp kim nhôm anodized 30 mm
Cáp(Kèm đầu nối)	1 x 4 mm ² , dài 350 mm hoặc tùy chỉnh
Đầu nối	Tương thích MC 4/ MC 4
Kích thước	2383 x 1302 x 35 mm
Trọng lượng	38.5 kg
Chống mưa đá	tối đa Ø 25mm tại 23 m/s
Tải gió	2400 Pa hoặc 244 kg/m ²
Tải tuyết	5400 Pa hoặc 550 kg/m ²

Thông tin đóng gói

Cấu hình	31 tấm / pallet
Tổng	558 tấm / 40 HQ
Kích thước / pallet	1350 x 1100 x 2520 mm (đứng)
Trọng lượng	1332 kg / pallet

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật		AE700TME-132BDS	AE705TME-132BDS	AE710TME-132BDS	AE715TME-132BDS	AE720TME-132BDS
Công suất tối đa	Pmax (Wp)	700	705	710	715	720
Điện áp tại Pmax	VMPP (V)	42.10	42.24	42.39	42.54	42.68
Dòng điện tại Pmax	IMPP (A)	16.63	16.69	16.75	16.81	16.87
Điện áp hở mạch	Voc (V)	50.14	50.38	50.44	50.60	50.74
Dòng ngắn mạch	Isc (A)	17.43	17.49	17.55	17.61	17.67
Hiệu suất mô-đun	η (%)	22.56	22.72	22.88	23.04	23.21
Sai số công suất	(W)	0~+5				
Điện áp hệ thống tối đa	(V)	1500				
Cầu chì nối tiếp tối đa	(A)	35				

Tấm quang điện

Tiger Neo 72HL4-BDV

Loại Mono-crystalline N-type

Công suất 585 Wp

Mô tả sản phẩm

- Hiệu suất cao đến 23,23%
- Công nghệ N-type TOPCon HOT 3.0 – giảm suy hao, tốt trong điều kiện ánh sáng yếu
- Công nghệ 2 mặt kính: phát điện 2 mặt, tăng sản lượng, giảm LCOE
- Độ bền vượt trội: chịu tải gió/tuyết đến 5400 Pa / 2400 Pa



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT Ở ĐIỀU KIỆN TIÊU CHUẨN	
Công suất	585W
Điện áp hở mạch (Voc)	52.70V
Dòng ngắn mạch (Isc)	14.01A
Điện áp tối đa (Vmp)	44.02V
Dòng tối đa (Imp)	13.29A
Hiệu suất	22.65%
THÔNG SỐ KỸ THUẬT Ở NHIỆT ĐỘ HOẠT ĐỘNG DANH ĐỊNH	
Công suất	644 W
Điện áp hở mạch (Voc)	52.73 V
Dòng ngắn mạch (Isc)	15.31 A
Điện áp tối đa (Vmp)	44.17 V
Dòng tối đa (Imp)	14.58 A
ĐẶC TÍNH NHIỆT	
Nhiệt độ hoạt động danh định	41±3°C
Hệ số nhiệt VOC	-0.25%/°C

ĐẶC TÍNH CƠ KHÍ	
Loại cell	Mono-crystalline N-type
Số cell	144 (72 × 2)
Kích thước tấm	2278 × 1134 × 30 mm
Trọng lượng	31.0 kg
Dòng tối đa (Imp)	13.29A
Hiệu suất	22.65%
Kính trước	2.0 mm, phủ chống phản xạ
Kính sau	2.0 mm, kính cường lực
Khung	Hợp kim nhôm anodized
Hộp nối	IP68
Đầu nối	JK03M/MC4/Khác
QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	
Kích thước pallet	2338 × 1140 × 1251 mm
Quy cách đóng gói	36 tấm/pallet, 72 tấm/stack
Sức chứa container	720 tấm/40'HQ



Inverter Hybrid - 1 pha

AE 3.0/3.68/4.0/5.0/6.0HS

3.0kW / 3.68kW / 4.0kW
5.0kW / 6.0kW



SAFE & RELIABLE

- Built-in arc-fault circuit-Interrupter
- Type II SPD, both DC & AC sides
- Remote fault diagnosis and firmware upgrade

HIGH EFFICIENCY

- DC/AC ratio up to 1.5
- Extra load capacity under EPS mode
- Switch time to EPS mode within 10ms

USER-FRIENDLY DESIGN

- Fan-less and silent design Ver. 25. 9. 1 85~460V
- Wide battery voltage range
- Built-in multiple operating modes Adapt to the AC coupling system

Model			AE3.0HS	AE3.68HS	AE4.0HS	AE5.0HS	AE6.0HS	
PV input	Recommended max. PV power (STC)	(Wp)	4500	5520	6000	7500	9000	
	Max. PV input voltage	(V)	600					
	Startup voltage	(V)	100					
	Rated PV input voltage	(V)	360					
	MPPT operating voltage range	(V)	90 ~ 560					
	No. of MPP trackers / strings per MPP tracker		2 / (1/1)					
	Max. input current per MPPT	(A)	16					
	Max. short circuit current per MPPT	(A)	25					
Battery input	Battery type		LiFePO4					
	Battery voltage range	(V)	85 ~ 460					
	Max. charge/discharge current	(A)	25 / 25					
	Max. charge/discharge power	(W)	3000 / 3000	3680 / 3680	4000 / 4000	5000 / 5000	6000 / 6000	
Grid output	Rated grid output power	(W)	3000	3680	4000	5000	6000	
	Max. grid output apparent power	(VA)	3000	3680	4000	5000	6000	
	Max. grid output current	(A)	13	16	17.4	21.7	26.1	
	Rated grid voltage	(V)	L / N / PE, 230					
	Rated grid frequency	(HZ)	50 / 60					
	THDi		< 3%					
	Power factor range		0.8leading ~ 0.8lagging					
Grid input	Max. input apparent power	(VA)	6000	7300	8000	10000	12000	
	Max. input current	(A)	26	32	34.8	43.4	52.3	
	Rated grid voltage	(V)	L / N / PE, 230					
	Rated grid frequency	(HZ)	50 / 60					
Back-up	Rated output power	(W)	3000	3680	4000	5000	6000	
	Peak output power, Duration	(VA, s)	5000, 10	5000, 10	5000, 10	7500, 10	7500, 10	
	Back up switch time	(ms)	10					
	Rated output voltage	(V)	230					
	Rated output frequency	(Hz)	50 / 60					
Efficiency	Max. efficiency	97.60%		General data	Dimensions (W*H*D)		(mm)	470*375*178
	EU efficiency	97.00%			Weight		(kg)	17.2
Protection	Anti islanding protection	Yes			Installation method		Wall-mounted	
	Leakage current protection	Yes			Topology		Transformerless	
	PV reverse protection	Yes			Protection degree		IP65	
	Short circuit protection	Yes			Operating temperature		-25 ~ 60	
	Arc-fault circuit-interrupter	Yes			Humidity		0 ~ 100%	
	RSD	Optional			Cooling method		Natural	
	Surge protection	DC II / AC II			Max. operating altitude		4000m (>3000m derating)	
	Battery reverse protection	Yes			Display		LED	
			Communication method		Wifi / 4G / Ethernet, RS485, CAN			



Inverter Hybrid - 3 pha

AE 5.0/6.0/8.0/10/12/15HT

5.0kW /6.0kW/8.0kW
10kW / 12.0kW/15kW



▲ SAFE & RELIABLE

- Built-in arc-fault circuit-Interrupter
- IP66 protection & C5 anti-corrosion rating
- Remote fault diagnosis and firmware upgrade

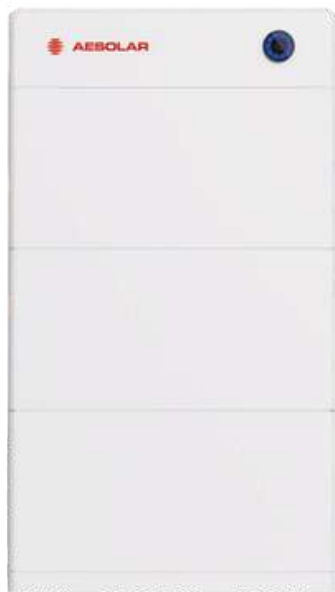
▲ HIGH EFFICIENCY

- DC/AC ratio up to 1.5
- Extra load capacity under EPS mode
- Switch time to EPS mode within 10ms

▲ USER-FRIENDLY DESIGN

- 100% three phase unbalanced output
- 160~600V Wide battery voltage range
- Adapt to the AC coupling system
- Compatible with charging piles, heat pumps, diesel generators
- Adaptive adjustment of the phase sequence of the meter and inverter

Model			AE5.0HT	AE6.0HT	AE8.0HT	AE10HT	AE12HT	AE15HT
PV input	Recommended max. PV power (STC)	(Wp)	7500	9000	12000	15000	18000	22500
	Max. PV input voltage (1)	(V)	1000					
	Startup voltage	(V)	180					
	Rated PV input voltage	(V)	620					
	MPPT operating voltage range (2)	(V)	160 ~ 950					
	No. of MPP trackers / strings per MPP tracker		2 / (1/1)				2 / (2/1)	
	Max. input current per MPPT	(A)	18				32 / 18	
	Max. short circuit current per MPPT	(A)	25				40 / 25	
Battery input	Battery type		LiFePO4					
	Battery voltage range	(V)	160 ~ 600					
	Max. charge/discharge current	(A)	25 / 25				30 / 30	
	Max. charge/discharge power	(W)	7500 / 7500	9000 / 9000	12000 / 12000	15000 / 15000	18000 / 18000	18000 / 18000
Grid output	Rated grid output power	(W)	5000	6000	8000	10000	12000	15000
	Max. grid output apparent power	(VA)	5500	6600	8800	11000	13200	16500
	Max. grid output current	(A)	8.33	10	13.3	16.7	20	25
	Rated grid voltage	(V)	3L / N / PE, 220 / 380 or 230 / 400					
	Rated grid frequency	(HZ)	50 / 60					
	THDi		< 3%					
	Power factor range		0.8leading ~ 0.8lagging					
Grid input	Max. input apparent power	(VA)	7500	9000	12000	15000	18000	22500
	Max. input current	(A)	11.4	13.6	18.2	22.7	27.3	34.1
	Rated grid voltage	(V)	3L / N / PE, 220 / 380 or 230 / 400					
	Rated grid frequency	(HZ)	50 / 60					
Back-up	Rated output power	(W)	3000	6000	8000	10000	12000	15000
	Peak output power, Duration	(VA, s)	7500, 60	9000, 60	12000, 60	15000, 60	7500, 10	
	Back up switch time	(ms)	10					
	Rated output voltage	(V)	220 / 380 or 230 / 400					
	Rated output frequency	(Hz)	50 / 60					
Efficiency	Max. efficiency		97.80%			98.20%		
	EU efficiency		97.20%			97.50%		
General data	Dimensions (W*H*D)	(mm)	577*537*206					
	Weight	(kg)	26				29	
	Installation method		Wall-mounted					
	Topology		Transformerless					
	Protection degree		IP66					
	Operating temperature	(°C)	-25 ~ 60					
	Humidity		0 ~ 100%					
	Cooling method		Natural				Smart fan cooling	
	Max. operating altitude		4000m (>3000m derating)					
	Display		LED					
	Communication method		Wifi / 4G / Ethernet, RS485, CAN					



Pin lưu trữ năng lượng

AEB Series Battery System

6.4/12.8/19.2/25.7kWh

Loại

LiFePO4

Công suất

6.4/12.8/19.2/25.7kWh

◆ SAFE & RELIABLE

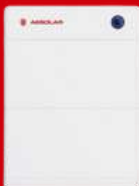
- Automotive-grade quality battery cells, meet the automotive-grade safety standards
- Equipped with a lithium battery breathing valve to effectively adjust the gas pressure inside the battery
- Controllable short-circuit current: high-frequency electromagnetic isolation technology between battery packs
- Large capacity battery, long cycle life, design life up to 10+years

◆ USER-FRIENDLY DESIGN

- Stackable module design, quick plug and play between packs, screw-free installation
- Power module built-in each battery pack, batteries parallel connection, flexible extension
- AI optimized & fast commissioning, commissioning time less than 5mins
- Power module built-in each pack, support mixing of old and new batteries and different SOH/SOC batteries

AEB Series Battery System

6.4/12.8/19.2/25.7kWh

Model	AEB-6.4KWH-HA	AEB-12.8KWH-HA	AEB-19.2KWH-HA	AEB-25.7KWH-HA
				
Number of modules	1	2	3	4
Rated battery energy (kWh)	6.53	13.06	19.58	26.11
Usable battery energy (kWh)	6.4	12.8	19.2	25.7
Rated current (A)	7.27	14.53	21.8	29.07
Current range (A)	6.62 ~ 8.51	13.23 ~ 17.01	19.85 ~ 25.52	26.46 ~ 34.02
Dimensions (W*H*D) (mm)	750*605*250.9	750*975*250.9	750*1345*250.9	750*1715*250.9
Weight (kg)	80.8	148.8	216.8	284.8
Operation temperature range (°C)	-15 ~ 50			
Storage temperature range (°C)	-20 ~ 45			
Humidity	0 ~ 95%RH			
Installation method	Ground-mounted			
Protection degree	IP65			
Display	LED			
Noise emission	< 30dB within 1m			
Normal operating conditions	One charge and discharge cycle per day			
Battery Module				
Battery cell type	LFP 3.2V/340Ah 1P6S			
Rated voltage (V)	412.8			
Output voltage range (V)	361.2 ~ 492.8			
Rated charging/discharging power (kW)	3			
Max. charge/discharge current (A)	7.5 / 7.9			
Cycle Life	8000 (@70%EOL 25°C 0.5C)			
Weight (kg)	68			
Topology	Isolated			



SMART INVERTER - 1 PHA

SUN2000

2/3/3.68/4/4.6/5/6KTL-L1

Mô tả sản phẩm

An toàn

- Bảo vệ hồ quang chủ động

Năng suất cao hơn

- Tăng thêm 30% năng lượng với Optimizer

Kết hợp Pin

- Plug & Play, nguồn dự phòng cho cả ngôi nhà

Loại

Hybrid, 1 pha

Công suất

2-6 kW

Sản phẩm phù hợp cho các hộ gia đình, biệt thự

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật	SUN2000 2KTL-L1	SUN2000 3KTL-L1	SUN2000 3.68KTL-L1	SUN2000 4KTL-L1	SUN2000 4.6KTL-L1	SUN2000 5KTL-L1	SUN2000 6KTL-L1
Hiệu suất							
Hiệu suất tối đa	98.20%	98.30%	98.40%	98.40%	98.40%	98.40%	98.40%
Hiệu suất Châu Âu	96.70%	97.30%	97.30%	97.50%	97.70%	97.80%	97.80%
Đầu vào (PV)							
Công suất PV khuyến nghị tối đa	3000 Wp	4500 Wp	5520 Wp	6000 Wp	6900 Wp	7500 Wp	9000 Wp
Điện áp vào tối đa	600 V						
Điện áp khởi động	100 V						
Khoảng điện áp hoạt động MPPT	90 ~ 560 V						
Điện áp ngõ vào định mức	360 V						
Dòng vào tối đa trên mỗi MPPT	12.5 A						
Dòng ngắn mạch tối đa	18 A						
Số lượng MPPT	2						
Ngõ vào tối đa mỗi MPPT	1						
Ngõ vào (Pin DC)							
Pin tương thích	LUNA2000-5/10/15-S0, LUNA2000-7/14/21-S1						
Khoảng điện áp hoạt động	350 ~ 560 Vdc						
Dòng hoạt động tối đa	15 A						
Công suất sạc tối đa	5000 W						
Công suất xả tối đa	2200W	3300 W	3680 W	4400 W	4600 W	5000 W	5000 W
Ngõ ra (nối lưới)							
Nối lưới	Một pha						
Công suất ngõ ra định mức	2000 W	3000 W	3680 W	4000 W	4600 W	5000 W	6000 W
Điện áp ngõ ra định mức	220 Vac / 230 Vac / 240 Vac						
Tần số lưới AC định mức	50 Hz/60 Hz						
Dòng ra tối đa	10 A	15 A	16 A	20 A	23 A	25 A	27.3 A
Hệ số công suất điều chỉnh	0.8 leading 0.8 lagging						
Tổng độ méo hài	≤ 3%						
Nguồn điện dự phòng	Yes (qua Backup Box - B0, SmartGuard-63A-S0)						
Thông số chung							
Khoảng nhiệt độ hoạt động	-25°C to +60°C (Giảm hiệu suất trên 45°C @ công suất ra định mức)						
Độ ẩm hoạt động	0%-100% RH						
Độ cao hoạt động	0-4,000 m (giảm hiệu suất trên 2,000 m)						
Làm mát	Đối lưu tự nhiên						
Trọng lượng (bao gồm cả giá đỡ)	12.0 kg (26.5 lb)						
Kích thước (bao gồm cả giá đỡ)	365 mm x 375 mm x 156 mm						
Tiêu chuẩn IP	IP65						
Năng lượng ban đêm	< 2.5 W						
Tương thích optimizer							
Tương thích optimizer DC MBUS	SUN2000-450W-P2, SUN2000-600W-P						



SMART INVERTER - 1 PHA

SUN2000-8/10K-LC0

Mô tả sản phẩm

Loại

Hybrid, 1 pha

Công suất

8-10 kW

An toàn

- Bảo vệ hồ quang điện phía DC (AFCI)

Sản lượng cao hơn

- Sản lượng cao hơn lên đến 30% với Optimizer

Có sẵn cổng lưu trữ

- Cắm & Chạy, luôn sẵn sàng cho sự nâng cấp trong tương lai

Sản phẩm phù hợp cho các hộ gia đình, biệt thự

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Hạng mục	SUN2000-8K-LC0	SUN2000-10K-LC0
Hiệu suất		
Hiệu suất tối đa	98.1%	98.1%
Hiệu suất Châu Âu	97.5%	97.5%
Ngõ vào (PV)		
Công suất ngõ vào DC tối đa	12,000 Wp	15,000 Wp
Điện áp ngõ vào tối đa	600 V	600 V
Điện áp khởi động	50 V	50 V
Phạm vi điện áp MPPT	40 ~ 560 V	40 ~ 560 V
Điện áp định mức	360 V	360 V
Dòng điện tối đa/MPPT	16 A	16 A
Dòng điện ngắn mạch tối đa	20 A	20 A
Số MPPT/ngõ vào	3	3
Ngõ vào (Pin DC)		
Bộ lưu trữ tương thích	LUNA2000-5/10/15-S0	LUNA2000-5/10/15-S0
Điện áp hoạt động	350 ~ 560 V DC	350 ~ 560 V DC
Dòng điện hoạt động tối đa	25 A	25 A
Công suất sạc tối đa	8,000 W	10,000 W
Công suất xả tối đa	8,000 W	10,000 W
Ngõ ra		
Kết nối lưới điện	Một pha	Một pha
Công suất danh định	8,000 W	10,000 W
Công suất biểu kiến tối đa	8,800 VA	10,000 VA
Điện áp danh định	220/230/240 Vac, L/N + PE	220/230/240 Vac, L/N + PE
Dòng điện tối đa	40.0 A	45.5 A
Tần số lưới điện danh định	50 Hz	50 Hz
Tổng méo dạng sóng hài	≤ 3%	≤ 3%
Bảo vệ		
Chống tách đảo	Có	Có
Giám sát cách điện	Có	Có
Bảo vệ quá nhiệt	Có	Có
Thông số chung		
Phạm vi nhiệt độ hoạt động	-25°C đến +60°C	-25°C đến +60°C
Độ ẩm vận hành	0% ~ 100% RH	0% ~ 100% RH
Trọng lượng	14.5 kg	15 kg
Kích thước	425 x 365 x 150 mm	425 x 365 x 150 mm
Cấp bảo vệ	IP66	IP66



SMART INVERTER - 3 PHA

SUN2000 5/6/8/10/12K-MAP0

Loại

Hybrid, 3 pha

Công suất

5-12kW

Mô tả sản phẩm

- Đầu ra 3 pha không đối xứng
- Quá tải 200%
- Phát hiện, ngắt mạch lỗi hồ quang và thiết bị ngắt kết nối nhanh chóng an toàn
- Tương thích với Pin Luna S0 và Luna S1, dự phòng cho cả ngôi nhà

Sản phẩm dành cho: Biệt thự, nhà hàng, tiệm vàng, cửa hàng kinh doanh, khách sạn, ngân hàng, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, trung tâm thương mại, văn phòng, công trình tôn giáo,...

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật	SUN2000	SUN2000	SUN2000	SUN2000	SUN2000
	5K-MAP0	6K-MAP0	8K-MAP0	10K-MAP0	12K-MAP0
Hiệu suất tối đa	98.4%	98.6%	98.6%	98.6%	98.6%
Hiệu suất Châu Âu	97.5%	97.7%	98.0%	98.1%	98.2%
Đầu vào (PV)					
Công suất PV khuyến nghị tối đa	9,000 Wp	11,000 Wp	14,600 Wp	18,000 Wp	22,000 Wp
Điện áp ngõ vào tối đa 1	1,100 V				
Khoảng điện áp hoạt động 2	160 - 1,000 V				
Điện áp khởi động	160 V				
Điện áp ngõ vào định mức	600 V				
Dòng vào tối đa mỗi MPPT	16 A				
Dòng ngắn mạch tối đa	22 A				
Số lượng MPPT	2				
Ngõ vào tối đa mỗi MPPT	1				
Đầu vào (Pin DC)					
Pin tương thích	LUNA2000-5/10/15-S0 / LUNA2000-7/14/21-S1				
Khoảng điện áp hoạt động	600 ~ 980 V				
Dòng hoạt động tối đa	20 A				
Công suất sạc tối đa	12,000 W				
Công suất xả tối đa	5,500 W	6,600 W	8,800 W	11,000 W	12,000 W
Đầu ra (On Grid)					
Nối lưới	Ba pha				
Công suất đầu ra định mức	5,000 W	6,000 W	8,000 W	10,000 W	12,000 W
Công suất biểu kiến tối đa	5,500 VA	6,600 VA	8,800 VA	11,000 VA	13,200 VA
Dòng ra tối đa	8.3 A	10.0 A	13.3 A	16.7 A	20.2 A
Hệ số công suất có thể điều chỉnh	0.8 leading.... 0.8 lagging				
Tổng độ méo hài	≤ 3%				
Đầu ra (Off Grid)					
Tương thích thiết bị dự phòng	SmartGuard-63A-T0 (3 phase)				
Công suất đầu ra định mức	5,000 W	6,000 W	8,000 W	10,000 W	12,000 W
Điện áp đầu ra định mức	220 V AC/380 V AC, 230 V AC/400 V AC, 240 V AC/415 V AC 3W/N + PE				
Thời gian chuyển đổi tự động	≤ 20 ms (với SmartGuard-63A-T0)				
Thông số chung					
Khoảng nhiệt độ hoạt động	-25°C - +60°C (-13°F - +140°F)				
Độ ẩm	0 % - 100% RH				
Độ cao hoạt động tối đa	4,000 m				
Làm mát	Đối lưu tự nhiên				
Độ ồn	≤ 29 dB				
Trọng lượng (bao gồm khung gắn)	21 kg				
Kích thước (bao gồm khung gắn)	490 mm x 460 mm x 130 mm				
Tiêu chuẩn IP	IP66				
Công suất đêm	< 5.5 W				



SMART INVERTER - 3 PHA

SUN2000 12/15/17/20/25K-MB0

Loại

Hybrid, 3 pha

Công suất

12-25kW

Mô tả sản phẩm

An toàn chủ động

- Bảo vệ lỗi hồ quang điện phía DC (AFCI-L4)

Sản lượng cao hơn

- Sản lượng cao hơn lên đến 30% với Optimizer

Có sẵn cổng lưu trữ

- 2 cổng lưu trữ có sẵn;
- Dễ dàng nâng cấp trong tương lai

Sản phẩm dành cho: Biệt thự, nhà hàng, tiệm vàng, cửa hàng kinh doanh, khách sạn, ngân hàng, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, trung tâm thương mại, văn phòng, công trình tôn giáo,...

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Hạng mục	12K-MB0	15K-MB0	17K-MB0	20K-MB0	25K-MB0
Hiệu suất					
Hiệu suất tối đa	98.4%	98.4%	98.4%	98.4%	98.4%
Hiệu suất Châu Âu	97.9%	98.0%	98.1%	98.1%	98.2%
Ngõ vào (PV)					
Công suất tối đa (Wp)	18,000	22,500	25,500	30,000	37,500
Điện áp tối đa (V)	1100	1100	1100	1100	1100
Phạm vi điện áp MPPT (V)	370-800	410-800	440-800	480-800	530-800
Điện áp khởi động (V)	200	200	200	200	200
Điện áp định mức (V)	600	600	600	600	600
Dòng điện tối đa/MPPT (A)	30	30	30	30	30
Số lượng MPPT/ngõ vào	2	2	2	2	2
Ngõ vào (Pin)					
Công suất sạc tối đa (kW)	21 (1 chuỗi)	25 (2 chuỗi)			
Công suất xả tối đa (kW)	13.2	16.5	18.7	22.0	25.0
Phạm vi điện áp vận hành (V)	600-980	600-980	600-980	600-980	600-980
Ngõ ra					
Công suất danh định (kW)	12	15	17	20	25
Công suất biểu kiến tối đa (VA)	13,200	16,500	18,700	22,000	27,500
Điện áp danh định (V AC)	220/380, 230/400, 239.6/415				
Tần số lưới điện (Hz)	50	50	50	50	50
Tổng méo dạng sóng hài (%)	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
Bảo vệ					
Bảo vệ chống tách đảo	Có	Có	Có	Có	Có
Bảo vệ lỗi hồ quang (AFCI-L4)	Có	Có	Có	Có	Có
Bảo vệ chống sét DC/AC	TYPE II	TYPE II	TYPE II	TYPE II	TYPE II
Thông số chung					
Nhiệt độ vận hành (°C)	-25 ~ +60	-25 ~ +60	-25 ~ +60	-25 ~ +60	-25 ~ +60
Độ ẩm hoạt động	0%-100% RH	0%-100% RH	0%-100% RH	0%-100% RH	0%-100% RH
Trọng lượng (kg)	21	21	21	21	21
Cấp bảo vệ	IP66	IP66	IP66	IP66	IP66

Pin lưu trữ năng lượng

LUNA2000-7/14/21-S1



Mô tả sản phẩm

Nhiều dung lượng khả dụng hơn

Dung lượng linh hoạt

- 6.9kWh mỗi mô-đun Pin
- Có thể mở rộng từ 6.9 kWh đến 20.7 kWh cho mỗi nhóm
- Tối đa 4 nhóm với 82.8 kWh cho một biến tần

5 Lớp bảo vệ an toàn

- Lớp cell, lớp điện, lớp cấu trúc
- Bảo vệ chủ động, bảo vệ khẩn cấp

Trải nghiệm dùng tối thượng

- -20 °C to +55°C nhiệt độ hoạt động
- Tối đa 10.5kW sạc & xả mỗi nhóm
- Hoạt động siêu yên tĩnh

Dễ lắp đặt

- Kết nối không dây giữa các mô-đun
- Thiết kế điều chỉnh ngang
- Cấu hình nhanh

Thiết kế mang tính thẩm mỹ

- Breathing Star Ring Display
- Thiết kế đường cong mượt mà
- Đơn giản hóa và không viền

Sản phẩm phù hợp: Biệt thự, nhà hàng, cửa hàng kinh doanh, tiệm vàng, khách sạn, ngân hàng, trung tâm dữ liệu, bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, trung tâm thương mại, văn phòng, công trình tôn giáo, xưởng sản xuất,...

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kỹ thuật	LUNA2000-7-S1			LUNA2000-14-S1	LUNA2000-21-S1
					
Hiệu năng					
Mô-đun nguồn	LUNA2000-10KW-C1				
Số mô-đun	1				
Mô-đun Pin	LUNA2000-7-E1				
Dung lượng mô-đun Pin	6.9 kWh				
Số lượng mô-đun Pin	1	2	3		
Dung lượng khả dụng Pin	6.9 kWh	13.8 kWh	20.7 kWh		
Công suất sạc & xả tối đa	3.5 kW	7 kW	10.5 kW		
Khoảng điện áp hoạt động(hệ một pha)	350 ~ 560 V				
Khoảng điện áp hoạt động(hệ ba pha)	600 ~ 980 V				
Giao tiếp					
Hiển thị	Đèn báo trạng thái SOC , LED				
Giao tiếp	RS485/FE/CAN				
Thông số chung					
Kích thước (Wx D x H)	590 mm x 255 mm x 510 mm	590 mm x 255 mm x 870 mm	590 mm x 255 mm x 1230 mm		
Trọng lượng (bao gồm dụng cụ lắp sàn)	80 kg	148 kg	216 kg		
Kích thước mô-đun nguồn (W x D xH)	590 mm x 255 mm x 150mm				
Trọng lượng mô-đun nguồn	10 kg				
Kích thước mô-đun Pin(W x D x H)	590 mm x 255 mm x 360mm				
Trọng lượng mô-đun Pin	68 kg (110.2 lb)				
Lắp đặt	Lắp sàn (tiêu chuẩn), lắp tường (tùy chọn)				
Nhiệt độ hoạt động	-20°C to +55°C (-4°F to +131°F)				
Độ cao hoạt động tối đa	4,000 m (13,123 ft.) (giảm hiệu suất trên 2,000 m)				
Môi trường	Ngoài trời / Trong nhà				
Độ ẩm tương đối	5% ~ 95%				
Làm mát	Đổi lưu tự nhiên				
Tiêu chuẩn IP	IP 66				
Độ ồn	< 29 dB 7				
Công nghệ cell	Lithium-iron phosphate (LiFePO4)				
Khả năng mở rộng	Tối đa 4 hệ thống hoạt động song song				
Biến tần tương thích	SUN2000-2/3/3.68/4/4.6/5/6KTL-L1, SUN2000-8/10K-LC0 SUN2000-3/4/5/6/8/10KTL-M1 , SUN2000-12/15/17/20/25K-MB0				
Tuân thủ tiêu chuẩn (có thể cung cấp thêm theo yêu cầu)					
Chứng chỉ	CE, RCM, CEC, VDE2510-50, IEC62619, IEC 60730, UN38.3, ISO13849, REACH, RoHS				
Đặt và giao hàng					
Hàng có sẵn	LUNA2000-7-E1, LUNA2000-10KW-C1, Wall Mounting Bracket for LUNA2000-7/14/21-S1				



BYD



Hybrid Inverter - 1 Pha

- Power-Box SL3K
- Power-Box SL3.68K
- Power-Box SL4.6K
- Power-Box SL5K
- Power-Box SL6K



Tính năng nổi bật

Hiệu suất cao

- Hiệu suất tối đa đạt 97.2%
- 150% tỷ lệ quá tải của PV Input
- PV Input Current tối đa: 16 A

Độ bền cao

- Tiêu chuẩn bảo vệ IP66
- Hỗ trợ ngõ vào DC & AC
- Chức năng chống hỏa hoạn AFCI (tùy chọn)

Dự phòng mạnh mẽ

- Chuyển đổi chế độ dự phòng trong vòng <10 ms
- Công suất dự phòng tối đa 150%
- Hỗ trợ máy phát điện diesel

Vận hành và bảo trì thông minh

- Chẩn đoán đường cong Smart IV
- Cập nhật firmware qua OTA
- Giám sát trực tuyến 24/7

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Danh mục	Thông số kỹ thuật
Đầu vào (PV)	
Công suất đầu vào PV tối đa	4500 Wp - 9000 Wp (tùy mẫu)
Điện áp đầu vào PV tối đa	600 V
Điện áp khởi động	100 V
Dải điện áp MPPT	100 ~ 550 V
Dòng điện MPPT tối đa	16 A
Dòng điện ngắn mạch MPPT tối đa	20 A
Số bộ theo dõi MPPT	2
Số chuỗi trên mỗi MPPT	1/1
Pin	
Pin tương thích	BYD Battery-Box LV 5.0
Điện áp pin	40 ~ 57.6 V
Dòng sạc / xả tối đa	100 A
Đầu vào / Đầu ra AC (Lưới điện)	
Công suất định mức AC	3000 W - 6000 W (tùy mẫu)
Công suất biểu kiến tối đa AC	3300 VA - 6000 VA
Dòng điện định mức AC	13 A - 26.1 A
Điện áp định mức AC	1 / N / PE, 230 V
Dải điện áp AC	0.9 Ur ~ 1.1 Ur
Tần số lưới điện AC	50 Hz (45 ~ 54 Hz) / 60 Hz (55 ~ 65 Hz)
Đầu ra AC (Dự phòng)	
Công suất định mức	3000 W - 6000 W (tùy mẫu)
Thời gian chuyển đổi dự phòng	< 10 ms
Hiệu suất	
Hiệu suất MPPT	99.9%
Hiệu suất tối đa	97.2%
Bảo vệ	
Loại bảo vệ	IP66
Chống đảo lưới điện	Có
Chống phân cực ngược DC	Có
Giám sát cách điện	Có
Bảo vệ quá nhiệt	Có
Dữ liệu chung	
Dải nhiệt độ hoạt động	-30°C ~ +60°C, giảm hiệu suất trên 45°C
Độ ẩm hoạt động	0 ~ 95%, không ngưng tụ
Độ ồn	< 35 dB
Kích thước	490 mm x 395 mm x 200 mm
Trọng lượng	21.35 kg
Loại làm mát	Đổi lưu tự nhiên
Tiêu chuẩn tuân thủ	IEC / EN 62109-1 / -2, EN 61000-6-1 / -3, IEC 62116, IEC 61727, EN 50549-1



Pin lưu trữ năng lượng

BATTERYBOX LV5.0+

Tính năng nổi bật

Tính linh hoạt

- Thiết kế dạng mô-đun
- Có thể mở rộng bất kỳ lúc nào

Quản lý thông minh

- Giám sát và phân tích
- Chẩn đoán từ xa và cập nhật OTA

Tự động thích ứng bằng một nút bấm

- Cấu hình tự động chỉ với một cú nhấp cho các biến tần tương thích

An toàn

- Pin LFP được phát triển nội bộ
- Được chứng minh qua hàng triệu xe điện (EV)

Độ tin cậy

- Chuyên môn về LFP từ năm 2002
- Hơn 1 triệu hệ thống ở hơn 100 quốc gia

Dung lượng sử dụng cao

- 100% dung lượng khả dụng

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT



LV5.0+

Thông số kỹ thuật	Giá trị
Dung lượng sử dụng (DC)	5,12 kWh
Dòng sạc và xả tối đa	100 A
Dòng sạc và xả đỉnh	200 A, 10 giây
Kích thước (Cao/Rộng/Sâu)	195 x 625 x 285 mm
Trọng lượng	45 kg
Điện áp danh định	51.2 V
Dải điện áp hoạt động	40 - 58.4 V
Điện áp cắt sạc	58.4 V
Điện áp cắt xả	40 V
Khả năng mở rộng	Tối đa 32 pin song song (163.84 kWh)
Chế độ lắp đặt	Lắp đặt sàn
Kết nối	CAN / RS485
Hiệu suất vòng lặp	≥ 95%
Ứng dụng	Hòa lưới / Hòa lưới + Dự phòng / Độc lập khỏi lưới
Nhiệt độ hoạt động	Sạc: 0~50°C & Xả: -20~55°C
Cấp độ bảo vệ	IP20
Độ ẩm lưu trữ	5%~95%
Độ cao hoạt động tối đa	< 4000 m
Chứng nhận	CE / IEC62619 / UN38.3



HYBRID INVERTER - 1 PHA

H1 (G2)

Loại Hybrid, 1 pha, điện áp cao

Công suất 3 - 6kW

Tính năng nổi bật

Điện áp cao

Bao gồm pin điện áp cao để đạt hiệu suất chuyển đổi toàn phần tối đa.

Đạt tiêu chuẩn IP65

Thiết kế bền bỉ với độ linh hoạt tối đa. Phù hợp để lắp đặt ngoài trời.

Lắp đặt dễ dàng

Cấu hình linh hoạt, thiết lập plug and play.

Giám sát từ xa

Giám sát hệ thống của bạn từ xa qua ứng dụng điện thoại thông minh hoặc cổng web.

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mẫu	H1-3.0-E-G2	H1-5.0-E-G2	H1-6.0-E-G2
Đầu vào PV			
Công suất mảng tối đa [Wp]	6000	10000	12000
Công suất đầu vào tối đa [W]	4500 A:2250B:2250	7500 A:3750B:3750	9000 A:4500B:4500
Điện áp đầu vào tối đa [V]	600		
Điện áp khởi động đầu vào [V]	75		
Điện áp đầu vào định mức [V]	360		
Dải điện áp hoạt động MPPT [V]	80~550		
Đầu vào và đầu ra AC			
Công suất đầu vào AC tối đa [VA]	6000	10000	12000
Dòng điện đầu vào AC tối đa (mỗi pha) [A]	27.3	45.5	54.5
Dòng điện đầu ra tối đa [A]	15.0	25.0	30.0
Điện áp lưới định mức [V]	220/230/240		
Hiệu suất			
Hiệu suất tối đa [%]	95.26	96.30	96.33
Tối đa từ PV tới Pin	98.50		
Tối đa lưới tới Pin	97.00		
Bảo vệ			
Giám sát cách điện	Có		
Giám sát dòng điện dư	Có		
Bảo vệ chống đảo đảo lưới (Anti-islanding)	Có		
Bảo vệ ngắn mạch AC	Có		
Bảo vệ quá dòng/quá áp AC	Có		
Công tắc DC	Có		
Chức năng đánh thức pin	Có		
SPD	DC: Loại II /AC: Loại III		
AFCI	Tùy chọn		
Dữ liệu chung			
Kích thước (R*C*S) [mm]	434*418*185		
Trọng lượng [kg]	22		
Lắp đặt	Gắn tường		
Cấu trúc liên kết	Không cách ly		
Phương pháp làm mát	Tự nhiên		
Độ ẩm (không ngưng tụ) [%]	0~100		
Mức độ bảo vệ chống xâm nhập	IP65		
Mô-đun giám sát	WiFi, LAN (Tùy chọn), 4G (Tùy chọn)		
Giao tiếp	RS485, DRM, Điều khiển sóng, USB, CAN		
Màn hình hiển thị	LCD, Ứng dụng, Trang web		
Tiêu chuẩn			
An toàn	EN62109-1,EN62109-2		
Quy định lưới điện	G98,G99,EN50549,AS/NZS 4777.2		



HYBRID INVERTER - 1 PHA

KH

Loại	Hybrid, 1 pha, điện áp cao
Công suất	7 - 10.5kW

Tính năng nổi bật

Điện áp cao

Bao gồm pin điện áp cao để đạt hiệu suất chuyển đổi toàn phần tối đa.

Đạt tiêu chuẩn IP65

Thiết kế bền bỉ với độ linh hoạt tối đa. Phù hợp để lắp đặt ngoài trời.

Lắp đặt dễ dàng

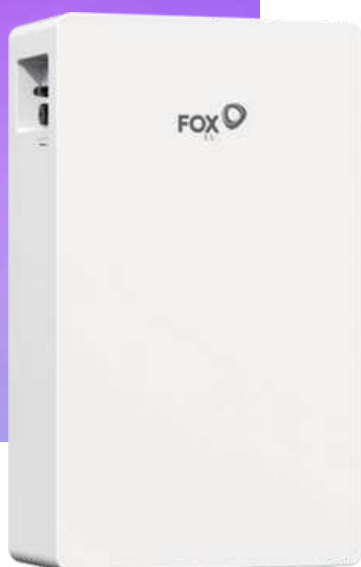
Cấu hình linh hoạt, thiết lập plug and play.

Giám sát từ xa

Giám sát hệ thống của bạn từ xa qua ứng dụng điện thoại thông minh hoặc cổng web.

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mẫu	KH7	KH8	KH9	KH10.5
Đầu vào PV				
Công suất mảng tối đa [Wp]	15000	16000	20000	21000
Công suất đầu vào tối đa [W]	10500	12000	15000	15000
Điện áp đầu vào tối đa [V]	600			
Điện áp khởi động [V]	75			
Điện áp đầu vào định mức [V]	360			
Dải điện áp hoạt động MPPT [V]	80~500			
Đầu vào và đầu ra AC				
Công suất AC danh định [VA]	7000	8000	10000	10500
Công suất biểu kiến AC tối đa [VA]	7700	8800	10500	10500
Dòng điện AC danh định [A]	30.4	34.8	43.5	45.7
Dòng điện AC tối đa [A]	33.5	38.3	45.7	47.7
Điện áp lưới định mức [V]	220/230/240(180~270)			
THDi (Công suất định mức) [%]	<3			
Hiệu suất				
Hiệu suất tối đa [%]	97.8%			
Hiệu suất MPPT [%]	99.9%			
Hiệu suất sạc pin tối đa (PV đến BAT) (@Tải đầy) [%]	98.5%			
Bảo vệ				
Bảo vệ đảo cực PV	Có			
Bảo vệ đảo cực pin	Có			
Bảo vệ chống đảo đảo lưới (Anti-islanding)	Có			
Bảo vệ ngắn mạch đầu ra	Có			
Bảo vệ dòng rò	Có			
Phát hiện điện trở cách điện	Có			
Bảo vệ quá dòng / quá nhiệt	Có			
Bảo vệ Sốc Điện AC/DC	Loại II / Loại II			
AFCI	Tùy chọn			
Dữ liệu chung				
Kích thước (R*C*S) [mm]	450*527*208			
Trọng lượng [kg]	29			
Phương pháp làm mát	Tự nhiên			
Cấu trúc liên kết	Không cách ly			
Giao tiếp	Đồng hồ đo (Tùy chọn), WIFI, 4G (Tùy chọn), DRM, USB, CT, RS485			
Tiêu chuẩn				
An toàn	IEC62109-1 / IEC62109-2 / IEC62477-1			
Tương thích điện từ (EMC)	EN 61000-6-1 / EN61000-6-2 / EN61000-6-3			
Chứng nhận	G99 / EN50549 / NRS097-2-1			



PIN LƯU TRỮ ĐIỆN ÁP CAO

EP6

- Có thể mở rộng lên đến 23.04kWh
- Độ sâu xả (DoD) 90%
- Lắp đặt linh hoạt: đặt trên sàn hoặc treo tường
- Thiết kế nhỏ gọn, lắp đặt dễ dàng
- Cấp bảo vệ IP65
- Điện áp cao, hiệu suất cao



AN TOÀN VÀ ĐÁNG TIN CẬY



HIỆU SUẤT CAO



LẮP ĐẶT DỄ DÀNG



HỆ THỐNG MỞ RỘNG LINH HOẠT



ĐỘ XẢ SÂU 90%

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mẫu	EP6
ĐẶC TÍNH ĐIỆN	
PCS tương thích	Tất cả các dòng H1, KH,H3, H3-Pro, US
Loại pin	LFP (LiFePO ₄)
Năng lượng danh định [kWh]	5.76
Điện áp danh định [V]	192
Điện áp hoạt động [V]	174~ 219
Dòng sạc/xả tối đa [A]*1	30
Dòng sạc khuyến nghị [A]	15
Dòng xả cực đại [A]	65 @60 giây
Dòng sạc cực đại [A]	36 @5 giây
Hiệu suất đi lại của bộ pin [%]	≥95
Độ xả sâu [%]	90
Giao tiếp	CAN
Màn hình hiển thị	LED*5
Khả năng mở rộng	Tối đa 4 bộ có thể nối song song
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG	
Vị trí lắp đặt	Ngoài trời/ Trong nhà
Nhiệt độ hoạt động [°C]	Sạc: 0 ~ 55, Xả: -10~ 55
Nhiệt độ lưu trữ [°C]	-10 ~ 40
Phương pháp làm mát	Đối lưu tự nhiên
Độ ẩm [%]	5~ 95 (Không ngưng tụ)
Độ cao [m]	Tối đa 3000
ĐẶC TÍNH CƠ HỌC	
Kích thước (R*C*S) [mm]	380*640*185
Trọng lượng [kg]	51
An toàn	IEC62619
EMC	EN IEC 61000-6-1/2/3/4
Vận chuyển	UN38.3
Bảo vệ xâm nhập	IP65



PIN LƯU TRỮ ĐIỆN ÁP CAO

EP12



- Có thể mở rộng lên đến 46.08kWh
- Độ sâu xả (DoD) 90%
- Lắp đặt linh hoạt: đặt trên sàn hoặc treo tường
- Thiết kế nhỏ gọn, lắp đặt dễ dàng
- Cấp bảo vệ IP65
- Điện áp cao, hiệu suất cao



AN TOÀN VÀ ĐÁNG TIN CẬY



HỆ THỐNG MỞ RỘNG LINH HOẠT



ĐỘ XẢ SÂU 90%



HIỆU SUẤT CAO



LẮP ĐẶT DỄ DÀNG

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mẫu	EP12
ĐẶC TÍNH ĐIỆN	
PCS tương thích	Tất cả các dòng H1, KH, H3, H3-Pro, US
Loại pin	LFP (LiFePO ₄)
Năng lượng danh định [kWh]	11.52
Điện áp danh định [V]	384
Điện áp hoạt động [V]	348~ 438
Dòng sạc/xả tối đa [A]*1	30
Dòng sạc khuyến nghị [A]	15
Dòng xả cực đại [A]	65 @60 giây
Dòng sạc cực đại [A]	36 @5 giây
Hiệu suất đi lại của bộ pin [%]	≥95
Độ xả sâu [%]	90
Giao tiếp	CAN
Màn hình hiển thị	LED*5
Khả năng mở rộng	Tối đa 4 bộ có thể nối song song
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG	
Vị trí lắp đặt	Ngoài trời/ Trong nhà
Nhiệt độ hoạt động [°C]	Sạc: 0 ~ 55, Xả: -10~ 55
Nhiệt độ lưu trữ [°C]	-10 ~ 40
Phương pháp làm mát	Đối lưu tự nhiên
Độ ẩm [%]	5~ 95 (Không ngưng tụ)
Độ cao [m]	Tối đa 3000
ĐẶC TÍNH CƠ HỌC	
Kích thước (R*C*S) [mm]	710*640*185
Trọng lượng [kg]	98
An toàn	IEC62619
EMC	EN IEC 61000-6-1/2/3/4
Vận chuyển	UN38.3
Bảo vệ xâm nhập	IP65

CHÍNH SÁCH ĐẠI LÝ ĐỒNG HÀNH CỦA LITHACO

LITHACO không chỉ phân phối thiết bị – chúng tôi đồng hành cùng đại lý phát triển kinh doanh bền vững trên khắp Việt Nam.

7 CAM KẾT KHÁC BIỆT TỪ LITHACO DÀNH CHO ĐẠI LÝ

- [ Đào tạo thiết kế, lắp đặt, cài đặt miễn phí
- [ Hỗ trợ thiết kế kỹ thuật, sơ đồ điện, cấu hình hệ thống
- [ Miễn phí lắp đặt 2 bộ đầu tiên cho đại lý mới
- [ Phân công khách hàng gần nhất về cho đại lý thi công
- [ Tài trợ bảng hiệu nhận diện thương hiệu (3 triệu VNĐ)
- [ Hỗ trợ thủ tục pháp lý – cấp phép – hợp đồng
- [ Giới thiệu các ngân hàng tài trợ Solar

Hãy trở thành đại lý chính thức của LITHACO và cùng hướng đến mục tiêu 1 triệu mái nhà xanh đến năm 2031



**Công ty tiên phong trong lĩnh vực
điện mặt trời và lưu trữ năng lượng**



 091.888.6502 - 094.181.2233 - 1900252527

 info@lithaco.com

 lithaco.com và lithaco.vn

Văn Phòng Giao Dịch: Tòa nhà BW, 15 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Trung Tâm Bảo hành: Đường số 13, khu dân cư Long Kim 2, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh